HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 89/2026/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã năm 2027 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2026/UBTVQH16 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí phân chia thuế giá trị gia tăng cho từng địa phương trong giai đoạn 2027 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 527/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã năm 2027 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã năm 2027 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã năm 2027 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực:

a) Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã và các nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

b) Nghị quyết số 83/2026/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã và các nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 11 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường và đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd(Nhpt).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Đức Tuy

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã năm 2027 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã năm 2027 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các đơn vị khác ở tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh.

b) Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách địa phương hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc cân đối

Nguyên tắc cân đối được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa số chi và nguồn thu ngân sách cấp dưới. Nếu chi lớn hơn thu thì được cấp bổ sung cân đối ngân sách. Nếu thu lớn hơn chi thì được giao thêm nhiệm vụ chi.

Điều 3. Nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách địa phương

Nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương được quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã đối với phần ngân sách địa phương được hưởng như Phụ lục kèm theo

Điều 5. Phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư cho các dự án do cấp tỉnh quản lý theo quy định.

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật.

c) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan cấp tỉnh thực hiện.

d) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

đ) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề; y tế, dân số và gia đình; văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình; thể dục, thể thao; bảo đảm xã hội do cấp tỉnh quản lý như: Chi thực hiện các nhiệm vụ giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp, trung học phổ thông, các trường dạy nghề dài hạn và ngắn hạn, các hình thức bồi dưỡng, dạy nghề khác và các hoạt động giáo dục khác do cấp tỉnh quản lý; phòng bệnh, khám chữa bệnh, các hoạt động y tế, dân số và gia đình khác; bảo tồn, bảo tàng, thư viện, nghiên cứu lịch sử, biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim, triển lãm và hoạt động văn hóa thông tin khác; các nhiệm vụ phát thanh, truyền hình, thông tấn; bồi dưỡng, tập huấn huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh phục vụ các giải thi đấu cấp tỉnh trở lên, các cơ sở thi đấu thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác do tỉnh quản lý; chi cho các trung tâm, các trại xã hội, chi phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác.

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp tỉnh quản lý: Chi các nhiệm vụ giao thông (duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác, lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường do tỉnh quản lý); chi các nhiệm vụ nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp, diêm nghiệp và lâm nghiệp (duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản); chi kiến thiết thị chính (duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thành, công viên và các sự nghiệp thị chính khác do tỉnh quản lý); sự nghiệp tài nguyên, bao gồm hoạt động điều tra, quản lý đất đai, tài nguyên; đo đạc và bản đồ, đo đạc địa giới hành chính; lập hồ sơ, lưu trữ hồ sơ địa chính và hoạt động quản lý tài nguyên khác; các nhiệm vụ, dự án quy hoạch do tỉnh phê duyệt; xúc tiến đầu tư; thương mại, du lịch. Riêng đối với các nhiệm vụ, dự án quy hoạch chung xã, ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ 100%; đối với các nhiệm vụ, dự án quy hoạch đô thị và nông thôn khác do cấp xã lập, tỉnh phê duyệt trên địa bàn xã, phường, đặc khu Lý Sơn, ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ 50% kinh phí quy hoạch; điều tra cơ bản và các hoạt động kinh tế khác, bao gồm cả tìm kiếm cứu nạn, an toàn vệ sinh lao động.

c) Các hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường.

d) Hoạt động quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội phần giao cấp tỉnh quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách trung ương.

đ) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật.

e) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

g) Các Chương trình mục tiêu quốc gia do Chính phủ giao cho tỉnh quản lý.

h) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chi nộp trả ngân sách cấp trên.

3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

5. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ.

6. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ.

7. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

8. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 6. Phân cấp nhiệm vụ chi ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Chi đầu tư các dự án do xã, phường, đặc khu quản lý.

b) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo quy định của pháp luật.

c) Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia do cấp xã thực hiện.

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

a) Chi thực hiện các nhiệm vụ về quốc phòng: Thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật; hỗ trợ triển khai các nhiệm vụ mới, tổ chức sơ kết, tổng kết quân sự địa phương; tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ công tác quốc phòng trên địa bàn; tổ chức các hoạt động ngày quốc phòng toàn dân, ngày truyền thống của lực lượng dân quân tự vệ, ngày biên phòng toàn dân; tham gia hội thao quốc phòng các cấp; tổng kết khen thưởng các đơn vị, cán bộ có thành tích trong công tác quốc phòng; tổ chức, huấn luyện và hoạt động của lực lượng

dân quân tự vệ; tổ chức và huy động lực lượng dự bị động viên thuộc nhiệm vụ được giao; tổ chức và phối hợp diễn tập khu vực phòng thủ theo quy định của pháp luật; công tác tuyển quân và đón tiếp quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về, công tác giáo dục quốc phòng; tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng theo quy định của pháp luật; phổ biến kiến thức quốc phòng toàn dân; phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện giáo dục quốc phòng trên địa bàn; thực hiện công tác hậu cần kỹ thuật theo quy định; đăng ký quản lý, sử dụng vũ khí trang bị kỹ thuật, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị của đơn vị dân quân thuộc quyền và các nhiệm vụ khác của công tác quốc phòng theo quy định của pháp luật.

b) Chi thực hiện các nhiệm vụ an ninh, trật tự an toàn xã hội: chi cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; chi tuyên truyền, vận động, giáo dục và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; chi triển khai nhiệm vụ mới, sơ kết, tổng kết, khen thưởng trong phong trào quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự - an toàn xã hội trên địa bàn, chi Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; tổ chức hội nghị, diễn tập, tập huấn nghiệp vụ an ninh, trật tự trên địa bàn; hỗ trợ các hoạt động giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội và các nhiệm vụ khác về công tác an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật.

c) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo do cấp xã quản lý.

d) Chi sự nghiệp y tế do cấp xã quản lý.

đ) Chi hoạt động văn hóa, thông tin do cấp xã quản lý.

e) Chi hoạt động phát thanh, truyền thanh do cấp xã quản lý.

g) Chi hoạt động thể dục, thể thao do cấp xã quản lý.

h) Chi hoạt động bảo vệ môi trường do cấp xã quản lý.

i) Chi cho các hoạt động kinh tế bao gồm: Nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, địa chính, ngư nghiệp, diêm nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, sự nghiệp giao thông *(duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác, lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp xã quản lý)*, chi kiến thiết thị chính, xúc tiến đầu tư; thương mại, du lịch và các sự nghiệp kinh tế khác do cấp xã quản lý bao gồm cả tìm kiếm cứu nạn, an toàn vệ sinh lao động; các nhiệm vụ, dự án quy hoạch do cấp xã lập, cấp tỉnh phê duyệt và do cấp xã phê duyệt.

k) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật; chi cho hoạt động thường xuyên của các cơ quan nhà nước cấp xã *(bao gồm: Tiền lương, tiền công, phụ cấp cho cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân; kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp xã, công tác phí; chi hoạt động văn phòng, hội nghị, tiếp tân, khánh tiết; chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên trụ sở, phương*

tiện làm việc và tài sản cố định khác; chi khác theo chế độ quy định); kinh phí hoạt động của tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam cấp xã *(bao gồm kinh phí hoạt động chi bộ)*; kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã sau khi trừ các khoản thu theo điều lệ và các khoản thu khác *(nếu có)*; kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở cấp xã theo quy định của pháp luật; kinh phí hoạt động của các thôn, tổ dân phố; kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ hòa giải ở cơ sở, xây dựng đoàn kết ở khu dân cư; đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ, công chức cấp xã và các đối tượng khác theo chế độ quy định.

l) Chi đảm bảo xã hội: Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ cấp xã nghỉ việc theo chế độ theo Quyết định số 130/CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111/HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng *(không kể trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc và trợ cấp thôi việc 1 (một) lần cho cán bộ xã nghỉ việc từ ngày 01 tháng 01 năm 1998 trở về sau do tổ chức bảo hiểm xã hội chi trả)*; chi thăm hỏi các gia đình chính sách; trợ giúp xã hội, cứu trợ đột xuất và công tác xã hội khác.

m) Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia do cấp xã thực hiện.

n) Chi trả thực hiện các chế độ chính sách theo quy định của cấp có thẩm quyền.

o) Các khoản chi thường xuyên khác cấp xã theo quy định của pháp luật, bao gồm chi nộp trả ngân sách cấp trên.

3. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp xã.

Phụ lục

(Kèm theo Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND)

Số TT	Danh mục phân cấp nguồn thu đối với phần ngân sách địa phương được hưởng	Tỷ lệ (%)		Ghi chú
		Tỉnh	Cấp xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Thuế giá trị gia tăng *(GTGT)*	70	30	Đối với phần NSĐP được hưởng theo Nghị quyết số 08/2026/UBTVQH ngày 08/7/2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trong đó: tỷ lệ phân chia từng xã, phường, đặc khu trên tổng số thu cấp xã được hưởng 30% như Phụ biểu số 01 kèm theo
II	Các khoản thu còn lại			
1	Thuế thu từ các Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương, địa phương *(bao gồm Doanh nghiệp Nhà nước đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn Điều lệ trở lên)* , doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *(trừ Xổ số kiến thiết)*			
1.1	Thuế TNDN *(trừ các DN hạch toán toàn ngành)*	100		Đối với phần NSĐP được hưởng 80%
1.2	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	100		Đối với phần NSĐP được hưởng 50%
1.3	Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí			
-	*Nước thủy điện*	*50*	*50*	Chi tiết tỷ lệ phân chia đối với cấp xã như Phụ biểu số 02 kèm theo
-	*Khác*	*50*	*50*	
1.4	Thu khác về thuế *(bao gồm thu phạt về thuế do cơ quan địa phương ra Quyết định)*	100		
2	Thuế công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh			
2.1	Thuế TNDN, thuế TTĐB của các công ty cổ phần *(bao gồm Doanh nghiệp Nhà nước đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn Điều lệ)* , Công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã.			Đối với phần NSĐP được hưởng; trong đó: đối với thuế TNDN là 80%, thuế TTĐB là 50%
a	Trên địa bàn các xã, phường: Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Trương Quang Trọng, Kon Tum, Vạn Tường, Bình Sơn	70	30	
b	Trên địa bàn các xã, phường còn lại và đặc khu Lý Sơn		100	

Số TT	Danh mục phân cấp nguồn thu đối với phần ngân sách địa phương được hưởng	Tỷ lệ (%)		Ghi chú
		Tỉnh	Cấp xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
c	Các khoản thu thuế từ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi, Công ty Thép Hòa Phát - Dung Quất và Công ty Thủy điện Kon Tum - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh *(trừ số thu thuế tài nguyên)*	100		
2.2	Thuế TTĐB của kinh tế cá thể, hộ gia đình		100	Đối với phần NSĐP được hưởng 50%
2.3	Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí			
-	*Nước, thủy điện*	*50*	*50*	Chi tiết tỷ lệ phân chia đối với cấp xã như Phụ biểu số 02 kèm theo
-	*Khác*	*50*	*50*	
2.4	Thu khác về thuế Công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh *(bao gồm thu phạt về thuế do cơ quan địa phương ra Quyết định)*		100	
3	Lệ phí trước bạ		100	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		100	
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		100	
6	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước			
6.1	Giấy phép do Trung ương cấp		100	Đối với phần NSĐP được hưởng 30%
6.2	Giấy phép do UBND tỉnh cấp		100	
7	Tiền sử dụng khu vực biển	80	20	
8	Thu tiền sử dụng đất			Đối với phần NSĐP được hưởng 85%
8.1	Giao đất cho cá nhân *(bao gồm chuyển mục đích sử dụng đất)*		100	
8.2	Thu đấu giá quyền sử dụng đất			
a	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất do ngân sách cấp tỉnh đầu tư	80	20	
b	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất do ngân sách cấp xã đầu tư (bao gồm dự án cấp huyện (cũ) đầu tư chuyển về cấp xã quản lý sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và ngân sách cấp xã tiếp tục bố trí vốn đầu tư)		100	
c	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất do cấp huyện (cũ) đã đầu tư hoàn thành chuyển về cấp xã tiếp tục bán đấu giá; Dự án đấu giá quyền sử dụng đất do cấp huyện (cũ) chuyển về cấp xã quản lý và ngân sách cấp tỉnh tiếp tục bố trí đầu tư; Dự án do cấp tỉnh chuyển về cấp xã quản lý và ngân sách cấp tỉnh tiếp tục bố trí vốn đầu tư	70	30	Phần thu ngân sách tỉnh hưởng ưu tiên bố trí đầu tư cho các xã trên địa bàn cấp huyện (cũ)

Số TT	Danh mục phân cấp nguồn thu đối với phần ngân sách địa phương được hưởng	Tỷ lệ (%)		Ghi chú
		Tỉnh	Cấp xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
d	Đấu giá các lô đất nhỏ lẻ, xen kẽ trong khu dân cư		100	
8.3	Dự án đầu tư có sử dụng đất do Nhà nước giao đất cho nhà đầu tư và các dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư			Đối với tiền sử dụng đất từ quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT có quy định riêng cho từng dự án
a	Trên địa bàn các xã, phường	80	20	Tối đa không quá 100 tỷ đồng/năm (bao gồm nguồn thu tại điểm a mục 8.2 Phụ lục này)
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn	40	60	Tối đa không quá 100 tỷ đồng/năm (bao gồm nguồn thu tại điểm a mục 8.2 Phụ lục này)
8.4	Thu tiền sử dụng đất khi nhà nước giao đất tái định cư			
a	Khu tái định cư do ngân sách tỉnh và trung ương đầu tư	80	20	
b	Khu tái định cư do ngân sách xã, phường và đặc khu Lý Sơn đầu tư		100	
9	Thu tiền cho thuê đất			Đối với phần NSĐP được hưởng 85%
9.1	Thuế tỉnh Quảng Ngãi thu	100		
9.2	Thuế cơ sở thu		100	
10	Thu tiền cho thuê mặt nước			
10.1	Thuế tỉnh Quảng Ngãi thu	100		
10.2	Thuế cơ sở thu		100	
11	Thuế thu nhập cá nhân			Đối với phần NSĐP được hưởng 80%
11.1	Thuế tỉnh Quảng Ngãi thu	100		
11.2	Thuế cơ sở thu		100	
12	Thu từ hoạt động xổ số	100		
13	Thuế bảo vệ môi trường	100		Đối với phần NSĐP được hưởng 20%
14	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, khai thác khoáng sản *(đối với phí bảo vệ môi trường từ nước thải đã trừ các khoản được để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch, chi phí hoạt động thu phí)*	50	50	
15	Thu phí, lệ phí khác			
15.1	Các đơn vị tỉnh quản lý	100		
15.2	Các đơn vị xã, phường và đặc khu Lý Sơn quản lý		100	
16	Thu sự nghiệp			
16.1	Các đơn vị tỉnh quản lý	100		
16.2	Các đơn vị xã, phường và đặc khu Lý Sơn quản lý		100	
17	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
17.1	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quản lý	100		
17.2	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị của xã, phường và đặc khu Lý Sơn quản lý		100	

Số TT	Danh mục phân cấp nguồn thu đối với phần ngân sách địa phương được hưởng	Tỷ lệ (%)		Ghi chú
		Tỉnh	Cấp xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản		100	
19	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện			
19.1	Do cơ quan nhà nươc cấp tỉnh thực hiện	100		
19.2	Do cơ quan nhà nước xã, phường và đặc khu Lý Sơn thực hiện		100	
20	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật			
20.1	Do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thu	100		
20.2	Do các cơ quan, đơn vị của xã, phường và đặc khu Lý Sơn thu		100	
21	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu	100		
22	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương			
22.1	Giao cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện	100		
22.2	Giao các xã, phường và đặc khu Lý Sơn thực hiện		100	
23	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện, sau khi trừ các khoản khoán chi phí hoạt động; các khoản thu phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thì được phép trích lại một phần hoặc toàn bộ, phần còn lại thực hiện nộp ngân sách theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và quy định khác của pháp luật có liên quan			
23.1	Do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý thu	100		
23.2	Do xã, phường và đặc khu Lý Sơn quản lý thu		100	
24	Thu từ giao, cho thuê rừng		100	
25	Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			
25.1	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quản lý	100		
25.2	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị của xã, phường và đặc khu Lý Sơn quản lý		100	
26	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương	100		
27	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý			
27.1	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh xử lý	100		
27.2	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị của xã, phường và đặc khu Lý Sơn xử lý		100	

Số TT	Danh mục phân cấp nguồn thu đối với phần ngân sách địa phương được hưởng	Tỷ lệ (%)		Ghi chú
		Tỉnh	Cấp xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
28	Thu tiền thuê nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở (theo quy định tại Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ)			
28.1	Tổ chức quản lý, kinh doanh nhà cấp tỉnh quản lý, khai thác	100		
28.2	Tổ chức quản lý, kinh doanh nhà của xã, phường và đặc khu Lý Sơn quản lý, khai thác		100	
29	Các khoản thu khác			
29.1	Do tỉnh thu	100		
29.2	Do xã, phường và đặc khu Lý Sơn thu		100	

* Tất các khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế thực hiện phân chia theo các khoản thu nêu trên (đối với tiền chậm nộp thuế GTGT, điều tiết 100% tỉnh đối với phần ngân sách địa phương được hưởng). Riêng đối với thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng nhưng không được hạch toán riêng theo từng khoản thu và tiền chậm nộp thuế tài nguyên thì ngân sách cấp tỉnh hưởng.

Phụ biểu 01
Tỷ lệ phân chia thuế giá trị gia tăng
(Kèm theo Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND)

Số TT	Xã, phường, đặc khu	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)
1	Xã Tịnh Khê	0,30%
2	Phường Trương Quang Trọng	3,50%
3	Xã An Phú	0,50%
4	Phường Cẩm Thành	6,70%
5	Phường Nghĩa Lộ	7,60%
6	Phường Trà Câu	0,35%
7	Xã Nguyễn Nghiêm	0,30%
8	Phường Đức Phổ	2,70%
9	Xã Khánh Cường	0,60%
10	Phường Sa Huỳnh	0,50%
11	Xã Bình Minh	0,15%
12	Xã Bình Chương	0,20%
13	Xã Bình Sơn	8,30%
14	Xã Vạn Tường	6,60%
15	Xã Đông Sơn	0,95%
16	Xã Trường Giang	0,20%
17	Xã Ba Gia	0,30%
18	Xã Sơn Tịnh	0,80%
19	Xã Thọ Phong	1,50%
20	Xã Tư Nghĩa	2,85%
21	Xã Vệ Giang	0,40%
22	Xã Nghĩa Giang	0,70%
23	Xã Trà Giang	0,20%
24	Xã Nghĩa Hành	1,00%
25	Xã Đình Cương	0,25%
26	Xã Thiện Tín	0,15%
27	Xã Phước Giang	0,15%
28	Xã Long Phụng	0,35%
29	Xã Mỏ Cày	1,20%
30	Xã Mộ Đức	0,50%
31	Xã Lân Phong	1,10%
32	Xã Trà Bồng	0,90%
33	Xã Đông Trà Bồng	0,20%
34	Xã Tây Trà	0,30%
35	Xã Cà Đam	0,15%
36	Xã Thanh Bồng	0,15%
37	Xã Tây Trà Bồng	0,15%
38	Xã Sơn Hạ	0,50%

Số TT	Xã, phường, đặc khu	Tỷ lệ (%)
39	Xã Sơn Linh	0,40%
40	Xã Sơn Hà	1,15%
41	Xã Sơn Thủy	0,15%
42	Xã Sơn Kỳ	0,15%
43	Xã Sơn Tây	1,10%
44	Xã Sơn Tây Thượng	1,10%
45	Xã Sơn Tây Hạ	2,40%
46	Xã Minh Long	0,30%
47	Xã Sơn Mai	0,15%
48	Xã Ba Vì	0,80%
49	Xã Ba Tô	0,15%
50	Xã Ba Dinh	0,15%
51	Xã Ba Tơ	0,50%
52	Xã Ba Vinh	0,15%
53	Xã Ba Động	0,50%
54	Xã Đặng Thùy Trâm	0,15%
55	Xã Ba Xa	0,15%
56	Đặc khu Lý Sơn	0,50%
57	Phường Kon Tum	7,50%
58	Phường Đăk Cấm	3,00%
59	Phường Đăk BLa	1,85%
60	Xã Ngọk Bay	0,80%
61	Xã Ia Chim	0,15%
62	Xã Đăk Rơ Wa	0,80%
63	Xã Đăk Pxi	0,20%
64	Xã Đăk Mar	0,60%
65	Xã Đăk Ui	0,15%
66	Xã Ngọk Réo	0,15%
67	Xã Đăk Hà	0,80%
68	Xã Ngọk Tụ	0,35%
69	Xã Đăk Tô	1,30%
70	Xã Kon Đào	0,15%
71	Xã Đăk Sao	0,15%
72	Xã Đăk Tờ Kan	0,15%
73	Xã Tu Mơ Rông	0,80%
74	Xã Măng Ri	0,20%
75	Xã Bờ Y	0,70%
76	Xã Sa Loong	0,15%
77	Xã Dục Nông	2,70%
78	Xã Xốp	1,00%
79	Xã Ngọc Linh	0,15%
80	Xã Đăk PLô	0,30%
81	Xã Đăk Pék	0,50%

Số TT	Xã, phường, đặc khu	Tỷ lệ (%)
82	Xã Đăk Môn	1,40%
83	Xã Sa Thầy	1,30%
84	Xã Sa Bình	1,30%
85	Xã Ya Ly	0,15%
86	Xã Ia Tơi	1,60%
87	Xã Đăk Kôi	0,15%
88	Xã Kon Braih	0,90%
89	Xã Đăk Rve	0,20%
90	Xã Măng Đen	2,80%
91	Xã Măng Bút	0,15%
92	Xã Kon Plông	1,10%
93	Xã Đăk Long	0,15%
94	Xã Rờ Kơi	0,70%
95	Xã Mô Rai	0,15%
96	Xã Ia Đal	0,15%

Phụ biểu 02

Tỷ lệ phân chia thuế tài nguyên nước thủy điện

(Kèm theo Nghị quyết số 89/2026/NQ-HĐND)

Số TT	Tên nhà máy thủy điện	Địa bàn Xã/phường	Tỷ lệ phân chia	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
1	Ialy	Xã Ya Ly	50	28,0
		Xã Sa Bình		6,0
		Xã Ngọk Bay		11,0
		Xã Ia Chim		2,0
		Phường Kon Tum		3,0
2	Plei Krông	Xã Ngọk Bay	50	8
		Xã Sa Bình		15
		Xã Đăk Mar		7
		Xã Đăk Hà		9
		Xã Đăk Tô		11
3	Sê San 3	Xã Ya Ly	50	50
4	Sê San 3A	Xã Ia Tơi	50	50
5	Sê San 4	Xã Ia Tơi	50	50
6	Sê San 4A	Xã Ia Tơi	50	50
7	Đakđrinh	Xã Măng Bút	50	18
		Xã Sơn Tây Thượng		7
		Xã Sơn Tây		25
8	Thượng Kon Tum	Xã Măng Đen	50	37
		Xã Đăk Kôi		13
9	Đăk Psi	Xã Đăk Pxi	50	48
		Xã Tu Mơ Rông		2
10	Đăk Re	Xã Kon Plông	50	50
11	Sơn Trà 1	Xã Sơn Kỳ	50	27
		Xã Sơn Tây Hạ		23
12	Đăk Bla 1	Xã Kon Braih	50	50
13	Plei Kần	Xã Bờ Y	50	15
		Xã Dục Nông		5
		Xã Ngọk Tụ		30
14	Đăk Psi 3	Xã Tu Mơ Rông	50	22
		Xã Đăk Pxi		28
15	Đăk Pô Cô	Xã Đăk Tô	50	50
16	Đăk Psi 2B	Xã Măng Ri	50	25
		Xã Tu Mơ Rông		25

Số TT	Tên nhà máy thủy điện	Địa bàn Xã/phường	Tỷ lệ phân chia	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
17	Sơn Trà 1C	Xã Sơn Kỳ	50	24
		Xã Sơn Tây Hạ		26
18	Đăk Psi 4	Xã Tu Mơ Rông	50	27
		Xã Đăk Pxi		23
19	Đăk Psi 5	Xã Đăk Pxi	50	50
20	Đăk Psi 6	Xã Đăk Pxi	50	41
		Xã Đăk Tô		9
21	Kà Tinh	Hồ Kà Tinh 2: Xã Thanh Bồng	50	46
		Hồ Kà Tinh 1: Xã Trà Bồng		4
22	Thượng Sơn Tây	Xã Sơn Tây	50	37
		Xã Sơn Tây Thượng		13
23	Đăk Ba	Xã Sơn Tây Thượng	50	50
24	Sơn Tây	Xã Sơn Tây	50	36
		Xã Sơn Tây Thượng		14
25	Đăk Nghé	Xã Măng Đen	50	30
		Xã Đăk Kôi		20
26	Đăk Robaye	Xã Kon Plông	50	23
		Xã Sơn Tây Hạ		27
27	Đăk Re 2	Xã Ba Xa	50	50
28	Đăk Rơ Sa	Xã Kon Đào	50	25
		Xã Ngọk Tụ		25
29	Đăk Ne	Xã Đăk Kôi	50	25
		Xã Đăk Rve		25
30	Nam Vao 2	Xã Măng Bút	50	50
31	Bo Ko 2	Xã Kon Plông	50	50
32	Đăk Pône 2AB	Xã Đăk Rve	50	50
33	Thượng Nam Vao	Xã Măng Bút	50	50
34	Đăk Piu 2	Xã Dục Nông	50	50
35	Nước Long	Xã Kon Plông	50	29
		Xã Ba Vì		21
36	Thượng Đăk Psi	Xã Măng Ri	50	45
		Xã Đăk Pxi		5
37	Đăk Pru 1	Xã Đăk Plô	50	50
38	Đăk Lô 2	Xã Kon Plông	50	50
39	Đăk Ter 1	Xã Tu Mơ Rông	50	50
40	Đăk Lô	Xã Măng Đen	50	10
		Xã Kon Plông		40
41	Đăk Trưa 1	Xã Đăk Pxi	50	50
42	Đăk Trưa 2			

Số TT	Tên nhà máy thủy điện	Địa bàn Xã/phường	Tỷ lệ phân chia	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
43	Sông Riềng	Xã Tây Trà	50	50
44	Đăk Lây	Xã Măng Ri	50	50
45	Đăk Grét	Xã Đăk Kôi	50	50
46	Đăk Xú	Xã Bờ Y	50	50
47	Huy Măng	Xã Sơn Tây	50	50
48	Đăk Pône 2	Xã Măng Đen	50	50
49	Đăk Pia	Xã Đăk Kôi	50	50
50	Đăk Rơ Sa 2	Xã Kon Đào	50	25
		Xã Ngọk Tụ		25
51	Nước Long 1	Xã Kon Plông	50	50
52	Nước Long 2			
53	Cà Đú	Xã Trà Bồng	50	50
54	Đăk Pône	Xã Măng Đen	50	50
55	Đăk Ter 2	Xã Tu Mơ Rông	50	50
56	Hà Nang	Xã Trà Bồng	50	38
		Xã Thanh Bồng		12
57	Nam Vao 1	Xã Măng Bút	50	50
58	Hồ cắt lũ kết hợp phát điện Đăk Bla	Xã Đăk Rơ Wa	50	4
		Xã Kon Braih		46
59	Công trình thủy lợi kết hợp thủy điện Nước Trong	Xã Tây Trà Bồng	50	22
		Xã Tây Trà		11
		Xã Sơn Hà		17
60	Công trình thủy lợi kết hợp thủy điện Núi Ngang	Xã Ba Động	50	50
61	Công trình thủy lợi kết hợp thủy điện Thạch Nham	Xã Sơn Hạ	50	50
62	Long Sơn	Xã Minh Long	50	50
63	Trà Khúc 1	Xã Sơn Linh	50	4
		Xã Sơn Thủy		46
64	Thủy điện Đăk Đrinh 2	Xã Sơn Tây	50	30
		Xã Sơn Hà		20
65	Thủy điện Sông Liên 1	Xã Ba Động	50	31
		Xã Ba Tơ		14
		Xã Ba Vinh		5
66	Thủy điện Trà Khúc 2	Xã Sơn Linh	50	35
		Xã Sơn Hạ		15
67	Thủy điện Sông Liên 2	Xã Ba Tô	50	50

Số TT	Tên nhà máy thủy điện	Địa bàn Xã/phường	Tỷ lệ phân chia	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
68	Thủy điện Đăk Mi 1	Xã Xốp	50	50
69	Thủy điện Đăk Mi 1A	Xã Xốp	50	50
70	Thủy điện Ba Vì	Xã Ba Vì	50	50
71	Thủy điện Đăk Lô 1	Xã Kon Plông	50	50
72	Thủy điện Đăk Lô 3	Xã Kon Plông	50	50
72	Thủy điện Đăk Re Thượng	Xã Kon Plông	50	50

Ghi chú: Trường hợp trong năm phát sinh nhà máy thủy điện mới hoặc chưa được quy định hoặc quy định chưa phù hợp với thực tế thì giao UBND tỉnh xác định, điều chỉnh, bổ sung theo nguyên tắc tỷ lệ diện tích lòng hồ chứa cho phù hợp để làm cơ sở điều tiết nguồn thu tài nguyên nước, thủy điện đối với cấp xã.